

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY**



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Kế toán
Tên tiếng Anh	: Accounting
Chuyên ngành	: Kế toán doanh nghiệp
Cấp bằng	: Cử nhân
Mã ngành	: 7340301
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Hình thức đào tạo	: Tập trung

Năm 2022

Số: 216/QĐ-ĐHXD-MT

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; Xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐTr ngày 20/8/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định 465/QĐ-ĐHXD-MT ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây ban hành Quy định Đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-ĐHXD-MT ngày 25/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Chuẩn đầu ra trình độ đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Theo đề nghị Trường Phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh và Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học của 06 ngành (danh sách các ngành kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng: Quản lý đào tạo, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Trưởng các Khoa; Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Website;
- Lưu: VT, QLĐT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Xuân

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH
ĐIỀU CHỈNH VÀ BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 216/QĐ-ĐHXD-MT ngày 25/4/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

TT	TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH	SỐ TÍN CHỈ
1	Kiến trúc công trình (Kiến trúc sư)	7580101	150
2	Quản lý đô thị và công trình (Kỹ sư)	7580106	150
3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Kỹ sư)	7580205	150
4	Kỹ thuật môi trường (Kỹ sư)	7520320	150
5	Kỹ thuật cấp thoát nước (Kỹ sư)	7580213	150
6	Kế toán doanh nghiệp (Cử nhân)	7340301	120

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Xuân

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 216/QĐ-ĐHXD-MT ngày 25 tháng 4 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường ĐHXD Miền Tây)*

Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt : **Kế toán (Chuyên ngành kế toán doanh nghiệp)**

Tiếng Anh : **Accounting**

Trình độ đào tạo : Đại học

Mã ngành : 7340301

Loại hình đào tạo : Chính quy

Thời gian đào tạo : 3,5 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 120 Tín chỉ *(không kể học phần điều kiện)*

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị tốt, có năng lực tổ chức, nắm vững và thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Có trình độ ngoại ngữ tốt, có kiến thức khoa học cơ bản vững vàng, có năng lực chuyên môn sâu, nắm bắt kịp thời và giải quyết được những vấn đề thuộc chuyên ngành Kế toán, tài chính... đáp ứng được yêu cầu phát triển và hội nhập.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- PO1: Có đủ kiến thức về khoa học cơ bản, kinh tế xã hội, cơ sở ngành và chuyên ngành Kế toán tài chính doanh nghiệp;
- PO2: Có kiến thức nền tảng về kế toán, tài chính, quản trị;
- PO3: Có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Kế toán tài chính doanh nghiệp; Có khả năng phân tích nghiệp vụ kế toán

- PO4: Có kiến thức tin học, ngoại ngữ để phục vụ học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành.

- PO5: Có khả năng tham gia nghiên cứu và giải quyết các vấn đề kế toán trong thực tiễn; Có đủ kiến thức đáp ứng nhu cầu học tập ở bậc sau đại học trong ngành Kế toán tài chính hoặc ngành khác thuộc chuyên ngành kinh tế.

1.2.2. Kỹ năng

- PO6: Có kỹ năng chuyên môn.

- PO7: Kỹ năng nghề nghiệp.

- PO8: Kỹ năng mềm để trở thành lực lượng nòng cốt trong lĩnh vực kế toán đáp ứng nhu cầu hội nhập và quốc tế hóa.

1.2.3. Thái độ

- PO9: Có tư duy độc lập sáng tạo.

- PO10: Có khả năng làm việc trong môi trường làm việc hiện đại.

- PO11: Có phẩm chất đạo đức tốt nhằm cống hiến cho sự phát triển của đất nước.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.1. Kiến thức

KT1: Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mac - Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kinh tế học vi mô, vĩ mô, khoa học thống kê và quản trị. Có kiến thức thực hiện nghiên cứu khoa học và hiểu được các ứng xử giao tiếp trong công việc.

KT2: Hiểu biết về pháp luật và chính sách của Nhà nước, trước hết là luật pháp về kinh tế nói chung, pháp luật về tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán nói riêng. Hiểu và vận dụng pháp luật và chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt nam (Luật kế toán, Luật kiểm toán, Chuẩn mực kế toán...) trong quá trình thực hiện công tác kế toán, kiểm toán phù hợp các loại hình sản xuất kinh doanh, các loại hình tổ chức hoạt động.

KT3: Có kiến thức chuyên sâu về các nghiệp vụ Kế toán, kiểm toán: Kế toán tài chính; Kế toán quản trị; Kế toán hành chính sự nghiệp; Kế toán ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Quản trị và phân tích tài chính doanh nghiệp; Phân tích hoạt động kinh doanh; Kiểm toán,...

KT4: Biết cách vận dụng và xử lý các nghiệp vụ về tài chính, kế toán và kiểm toán.

KT5: Có kiến thức về thuế, marketing, thị trường tài chính, tiền tệ và thanh toán quốc tế. Có trình độ anh văn cơ bản và chuyên ngành để phục vụ yêu cầu công việc trong thời kỳ hội nhập.

2.2. Kỹ năng

KN1: Có năng lực tổ chức triển khai, thực hiện và vận dụng các quy định của nhà nước vào công việc cụ thể về kinh tế, tài chính, kế toán và quản trị tại đơn vị công tác.

KN2: Lập, soát xét và phân tích Báo cáo tài chính, Báo cáo kế toán quản trị, cung cấp và phân tích thông tin tài chính phục vụ các quyết định kinh doanh, quyết định quản lý. Tổ chức lập, kiểm tra các báo cáo thuế và quyết toán thuế.

KN3: Thực hiện các nghiệp vụ tài chính, tư vấn đầu tư và quản lý kinh tế; Các nghiệp vụ kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế và kế toán.

KN4: Kỹ năng làm việc nhóm, quản lý và giao tiếp khách hàng (giao dịch, đàm phán, thư, email, điện thoại...).

KN5: Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin, vận dụng hiệu quả các phần mềm có liên quan chuyên môn. Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, đọc, hiểu tài liệu chuyên ngành.

2.3. Thái độ/Mức tự chủ và trách nhiệm

TĐ1: Có khả năng chuyên môn tài chính, kế toán, kiểm toán và có sáng kiến trong quá trình thực hiện công việc. Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau và luôn thay đổi.

TĐ2: Tác phong công nghiệp, lao động sáng tạo, quản lý tốt thời gian, tổ chức phân bổ công việc có kế hoạch và khoa học, phối hợp làm việc hiệu quả.

TĐ3: Tích cực tự học tập và rèn luyện, thường xuyên, liên tục cập nhật thông tin, thành tựu khoa học - kỹ thuật để bổ sung kiến thức và nghiên cứu ứng dụng phát triển chuyên môn nghề nghiệp.

2.4. Vị trí của người học sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có thể đảm nhiệm nhiều vai trò, vị trí khác nhau ở các cơ quan, công ty, xí nghiệp:

Làm việc tại các bộ phận kinh doanh, tài chính, kế toán, kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, các đơn vị hành chính sự nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước,...

Làm việc tại các bộ phận kiểm toán tại các công ty Kiểm toán độc lập, các công ty tư vấn Kế toán - Kiểm toán - Thuế,...

Các tổ chức nghiên cứu và đào tạo trong lĩnh vực Tài chính, Kế toán và kiểm toán.

2.5. Khả năng phát triển chuyên môn

- Tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.
- Thực hiện các nghiên cứu hoặc có công trình nghiên cứu khoa học/sản phẩm ứng dụng được công bố.

3. Cấu trúc chương trình

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1.	Kiến thức giáo dục đại cương	26	-	26	21,7
2.	Kiến thức cơ sở ngành	23	4	27	22,5
3.	Kiến thức chuyên ngành	45	12	57	47,5
4.	Thực tập và luận văn tốt nghiệp	10	-	10	8,3
Tổng cộng:		104	16	120	100

4. Nội dung chương trình

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
1. Kiến thức giáo dục đại cương							
1.	CT008	Triết học Mác – Lênin	3(3,0)	45		3	
2.	CT009	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2(2,0)	30		2	
3.	CT010	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	30		2	
4.	CT011	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	30		2	
5.	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	30		2	
6.	CT006	Pháp luật đại cương	2(2,0)	30		2	
7.	NN011	Anh văn cơ bản 1	3(1,2)	75		3	
8.	NN012	Anh văn cơ bản 2	3(1,2)	75		3	
9.	TH011	Công nghệ thông tin cơ bản (*)	2(1,1)	45		2	
10.	CB003	Toán cao cấp 1	3(3,0)	45		3	
11.	CB005	Xác suất thống kê	2(2,0)	30	CB003	2	
Cộng: 26 TC (Bắt buộc: 26 TC; Tự chọn: 00 TC)						26	0

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
2. Kiến thức cơ sở ngành							
12.	CT007	Pháp luật Kinh tế	2(2,0)	30	CT006	2	
13.	KE015	Kinh tế vi mô	3(2,1)	60		3	
14.	KE016	Kinh tế vĩ mô	3(3,0)	45	KE015	3	
15.	KE020	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3(3,0)	45	KE016	3	
16.	KE024	Nguyên lý thống kê	3(3,0)	45		3	
17.	KE027	Nguyên lý kế toán	3(2,1)	60		3	
18.	KE030	Tài chính - Tiền tệ	2(2,0)	30		2	
19.	KE022	Quản trị học	2(2,0)	30		2	
20.	KE018	Marketing căn bản	2(2,0)	30		2	
21.	KE014	Thị trường bất động sản	2(2,0)	30			4
22.	CB002	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	30			
23.	KE025	Toán kinh tế	2(2,0)	30			
24.	KE034	Phân tích hoạt động kinh doanh	2(2,0)	30			
25.	KE046	Thị trường chứng khoán	2(2,0)	30			
Cộng: 27 TC (Bắt buộc: 23 TC; Tự chọn: 4 TC)						23	4
3. Kiến thức chuyên ngành							
26.	KE013	Tài chính doanh nghiệp	3(2,1)	60		3	
27.	KE026	Chuẩn mực kế toán	3(3,0)	45	KE027	3	
28.	KE028	Thuế	3(3,0)	45	KE027	3	
29.	KE029	Hệ thống thông tin kế toán 1	2(1,1)	45	KE026	2	
30.	KE047	Hệ thống thông tin kế toán 2	3(2,1)	60	KE037	3	
31.	KE031	Kiểm toán 1	2(2,0)	30	KE027	2	
32.	KE043	Kiểm toán 2	3(2,1)	60	KE037	3	
33.	KE036	Kế toán tài chính 1	3(2,1)	60	KE027	3	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
34.	KE037	Kế toán tài chính 2	3(2,1)	60	KE036	3	
35.	KE038	Kế toán tài chính 3	3(2,1)	60	KE037	3	
36.	KE053	Kế toán chi phí	3(3,0)	45	KE027	3	
37.	KE039	Kế toán quản trị 1	3(3,0)	30	KE036	3	
38.	KE040	Kế toán quản trị 2	2(2,0)	30	KE039	2	
39.	KE041	Tin học - ngành Kế toán	3(1,2)	75	KE038	3	
40.	KE023	Quản trị tài chính	3(3,0)	45	KE013		3
41.	KE042	Phân tích báo cáo tài chính	3(3,0)	45	KE038		
42.	KE045	Kế toán hành chính sự nghiệp	3(3,0)	45	KE027		
43.	NN008	Anh văn - ngành Tài chính Kế toán	4(4,0)	60	KE037	4	
44.	KE044	Kế toán và lập báo cáo thuế	2(1,1)	45	KE028 KE027	2	
45.	KE049	Chuyên đề kế toán tài chính	3(1,2)	75	KE038		3
46.	KE050	Chuyên đề kế toán quản trị	3(1,2)	75	KE039		
47.	KE051	Chuyên đề kế toán phân tích	3(1,2)	75	KE038		
48.	KE033	Quản trị chiến lược	2(2,0)	30	KE022		4
49.	KE021	Quản trị nguồn nhân lực	2(2,0)	30	KE022		
50.	KE017	Kinh tế lượng	2(2,0)	30			
51.	KE048	Kế toán ngân hàng thương mại	2(2,0)	30	KE027		
52.	KE035	Thanh toán quốc tế	2(2,0)	30	KE015		2
53.	KE052	Quản trị khởi nghiệp	2(2,0)	30	KE022		
Cộng: 57 TC (Bắt buộc: 45 TC; Tự chọn: 12 TC)						45	12
4. Thực tập và luận văn tốt nghiệp							
54.	KE054	Luận văn tốt nghiệp	10(0,10)	300		10	
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 00 TC)						10	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần			
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	
5. Học phần điều kiện (*)								
55.	Giáo dục thể chất		Chứng chỉ Giáo dục thể chất					
56.	Giáo dục Quốc phòng-An ninh		Chứng chỉ Giáo dục QP-AN					
57.	Ngoại ngữ		Chứng chỉ B1/Chứng nhận B1 do MTU cấp					
58.	Công nghệ Thông tin cơ bản		Chứng chỉ CNTT cơ bản					
59.	Học phần Tin học chuyên ngành/Chứng chỉ CNTT nâng cao							
60.	Công tác xã hội		Chứng chỉ Ngày công tác xã hội					
Tổng cộng: 120 TC (Bắt buộc: 104 TC; Tự chọn: 16 TC)							104	16

Ghi chú: Học phần (*) là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường.